TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2025/DS-ST
Ngày 11-8-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Minh Sang

Ông Lý Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Trong các ngày 08, 11 tháng 8 năm 2025 tại Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2025/TLST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng góp hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2025/QĐXX-ST ngày 01 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị Hồng S, sinh năm 1968 (có mặt)
Địa chỉ cư trú: Ấp 1, xã TB, tỉnh Cà Mau.
Chỗ ở hiện nay: Ấp BĐ, phường LV, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:*
1.Ông Nguyễn Trung L (vắng mặt)
Địa chỉ cư trú: Ấp 8, xã TB, tỉnh Cà Mau.
2.Bà Nguyễn Tố T (tên gọi khác: Ly) (có mặt)
Địa chỉ cư trú: Khóm 3, xã TB, tỉnh Cà Mau.
Chỗ ở hiện nay: Ấp 8, xã TB, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện ngày 20/12/2024 cũng như tại phiên tòa bà Võ Thị Hồng S trình bày:*

Do quen biết nên bà S nhiều lần cho vợ chồng bà T, ông L vay tiền. Tính đến ngày 20/6/2017 âm lịch vợ chồng bà T, ông L vay và nợ bà S tổng số tiền vốn là 69.800.000 đồng nên bà T có viết biên nhận cho bà S. Lãi suất thỏa thuận

500.000đ/tháng/2.500.000đ. Thời hạn thanh toán vốn là 06 tháng. Từ khi vay tiền đến nay vợ chồng bà T, ông L không thanh toán vốn, lãi.

Ngoài ra bà S và vợ chồng bà T, ông L có tham gia hợp đồng góp hụi do bà S lảm chủ, gồm các dây hụi cụ thể như Su:

-Dây hụi mở ngày 25/8/2017 âm lịch, hụi 1.000.000 đồng, gồm 26 chưng, vợ chồng bà T tham gia 01 chưng, hốt kỳ thứ 1 với số tiền 17.520.000 đồng. Vợ chồng bà T nợ số tiền hụi 24.000.000 đồng.

-Dây hụi mở ngày 15/11/2018 âm lịch, hụi 500.000 đồng, gồm 29 chưng, vợ chồng bà T tham gia 01 chưng, hốt hụi xong đóng còn nợ lại số tiền hụi 1.760.000 đồng.

-Dây hụi mở ngày 30/5/2019 âm lịch, hụi 500.000 đồng, gồm 30 chưng, vợ chồng bà T tham gia 02 chưng. Vợ chồng bà T hốt xong đóng còn nợ lại số tiền hụi 3.105.000 đồng.

Thời gian qua vợ chồng bà T có thanh thanh toán và hiện nay còn nợ tiền hụi bà S là 1.850.000 đồng.

Nay bà S yêu cầu vợ chồng bà T, ông L có nghĩa vụ thanh toán cho bà S số tiền vốn vay là 69.800.000 đồng. Riêng tiền hụi 1.850.000 đồng bà S không yêu cầu vợ chồng bà T phải thanh toán vì hoàn cảnh bà T khó khăn.

**Tại phiên tòa bà Nguyễn Tố T trình bày:*

Bà T thống nhất với phần trình bày của bà S về số tiền vay nợ và hợp đồng góp hụi bà T tham gia, lãi suất thỏa thuận tiền vay là 360.000 đồng/1.000.000 đồng. Bà T đóng lãi được hơn 01 năm thì không còn khả năng thanh toán nên đến ngày 20/6/2017 bà T viết biên nhận nợ bà S số tiền vốn 69.800.000 đồng.

Thời gian qua bà T đã hốt hụi thanh toán tiền vay cho bà S 04 lần với tổng số tiền 49.200.000 đồng, còn nợ lại 20.600.000 đồng đến nay chưa thanh toán. Bởi vì bà T đã thanh toán lãi hơn 100.000.000 đồng và gia đình khó khăn nên nay số tiền nợ còn lại 20.600.000 đồng bà T không thống nhất thanh toán cho bà S. Riêng ông L không liên quan, không biết đến tiền nợ hụi và vay của bà S nên ông L không thanh toán theo yêu cầu của bà S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Su khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Võ Thị Hồng S khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Trung L và bà Nguyễn Tố T có nghĩa vụ thanh toán nợ vay, hụi nên đây là vụ án dân sự về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi; Ông L và bà T có địa chỉ tại ấp 8, xã TB, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà S thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án có tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông L nhưng ông L không có văn bản ý kiến và vắng mặt tại lần xét xử không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông L theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tại đơn khởi kiện bà S yêu cầu vợ chồng ông L, bà T có nghĩa vụ thanh toán tổng số nợ 71.650.000 đồng, trong đó vay là 69.800.000 đồng, hụi 1.850.000 nhưng tại phiên tòa bà S yêu cầu vợ chồng bà T có nghĩa vụ thanh toán nợ vay vốn là 69.800.000 đồng, số tiền hụi 1.850.000 đông bà S không yêu cầu bà T, ông L phải thanh toán. Tại phiên toà tuy bà T thừa nhận có vay, có tham gia hợp đồng góp hụi như bà S trình bày nhưng bà T chỉ thừa nhận còn nợ bà S số tiền vốn vay 20.600.000 đồng nhưng bà T không thống nhất tiếp tục thanh toán.

[4] Xét thấy hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi giữa bà S và bà T là thực tế có xảy ra vì được các bên thừa nhân. Tuy nhiên bà T không thống nhất thanh toán và cho rằng còn nợ bà S số tiền 20.600.000 đồng là không có cơ sở. Bởi vì, bà T thừa nhận khi vay tiền của bà S thì bà T là người trực tiếp nhận tiền và đến ngày 20/6/2017 bà T có viết biên nhận nhận tổng số tiền vốn vay là 69.800.000 đồng. Tại phiên toà bà T thừa nhận quá trình vay bà T có thanh toán vốn và lãi cho bà S với tổng số tiền 49.200.000 đồng thông qua việc hốt hụi và góp tiền, còn nợ lại 20.600.000 đồng, cụ thể như Su:

[4.1] Tại phiên toà bà T cung cấp 02 chứng cứ chứng minh rằng bà T đã thanh toán được tổng số tiền 49.200.000 đồng, trong đó:

Chứng cứ thứ nhất có đề "Ly 69.800…" bà S và bà T thống nhất số tiền này là 15.200.000 đồng nhưng theo như bà T cho rằng là tiền bà thanh toán nợ vay

69.800.000 đồng, bà S cho rằng là tiền bà T đóng hụi chết lại cho bà S, không phải thanh toán nợ vay. Đối chiếu chứng cứ cùng quá trình trình bày của đương sự tại phiên toà cho thấy chứng cứ thứ nhất bà S thừa nhận là do bà S viết chỉ riêng dòng "30800

15200

46000" bà T thừa nhận là do bà T viết thì có cơ sở cho rằng số tiền 15.200.000 đồng là tiền trả của khoảng nợ 69.800.000 đồng. Bởi vì bà S có viết dòng "…mượn 69.800…trả 15.200.000…"

Chứng cứ thứ hai có tiêu đề "nợ Ly L…" bà S thừa nhận là do bà S viết nhưng đây là tiền hụi bà T, ông L nợ bà S; bà T cho rằng là tiền bà T trả vào số tiền vay 69.800.000 đồng. Đối chiếu chứng cứ và trình bày của đương sự tại phiên toà thì lời trình bày của bà S là có cơ sở. Bởi vì tại chứng cứ thể hiện số tiền nợ còn lại của bà T, ông L là 6.065 không phải là số nợ 20.600.000 đồng như bà T thừa nhận tại phiên toà. Hơn nữa thời gian bà T cho rằng thanh toán nợ vay cho bà S thể hiện trong chứng cứ thứ hai lại thứ tự là ngày 30…15 là trùng khớp với lời trình bày của bà S cho rằng đây là tiền hụi bà T góp còn nợ.

[4.2] Tại phiên toà bà T cho rằng còn chứng cứ thể hiện bà T có thanh toán cho bà S số tiền 2.400.000 đồng và 8.300.000 đồng nhưng bà T đã làm mất. Ngoài ra không ai biết và cũng không còn chứng cứ khác chứng minh cho việc bà T có thanh toán lãi cho bà S hơn 100.000.000 đồng như bà T trình bày tại phiên toà nên không có cơ sở xem xét.

Quá trình giải quyết vụ án ông L không có ý kiến về yêu cầu của bà S. Tại phiên tòa bà T xác định ông L là chồng bà T và số tiền vay là sử dụng trong gia đình nhưng ông L không biết là không phù hợp.

Từ những căn cứ nêu trên buộc ông L và bà T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà S tổng số tiền vốn vay còn nợ là 54.600.000 đồng theo biên nhận ngày 20/6/2017 là phù hợp.

[5] Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án: Thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông L, bà T phải chịu án phí – Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466 và Điều 468, 471 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc ông Nguyễn Trung L và bà Nguyễn Tố T có nghĩa thanh toán cho Võ Thị Hồng S tổng số tiền vốn còn nợ là 54.600.000 đ (Năm mươi bốn triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên nhận ngày 20/6/2017.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bà Võ Thị Hồng S (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông Nguyễn Trung L và bà Nguyễn Tố T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Trung L và bà Nguyễn Tố T phải nộp 2.730.000 đ *(Hai triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng).*

Bà Võ Thị Hồng S không phải chịu án phí. Vào ngày 14/02/2025 bà S có dự nộp số tiền 1.791.000 đ (Một triệu bảy trăm chín mươi một nghìn đồng) theo biên lai số 0016849 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thới Bình nay được nhận lại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Minh Sang – Lý Quốc Cường **Nguyễn Kiều Trang**